

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.384.203.517.404	2.814.201.256.583
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	276.493.013.033	201.977.056.819
1. Tiền	111		104.949.935.283	99.257.344.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		171.543.077.750	102.719.712.109
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84.572.614.837	306.457.161.528
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	65.542.862.197	343.537.744.467
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(170.247.360)	(156.287.073.560)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.200.000.000	119.206.490.621
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.502.999.705.197	1.450.970.125.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	559.665.977.930	775.147.539.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.882.694.328	94.443.785.179
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		59.673.701.989	20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	865.748.819.285	562.131.992.837
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(971.488.335)	(753.192.239)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	478.224.358.195	805.894.640.964
1. Hàng tồn kho	141		478.334.124.270	806.891.299.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109.766.075)	(996.658.758)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.913.826.142	48.902.271.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5.544.404.618	6.665.464.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.271.928.684	40.691.634.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		97.492.840	1.545.172.261
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.287.345.783.988	2.396.738.667.767
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.070.321.358	50.405.537.354
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	64.922.925.087	25.017.561.373
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23.147.396.271	25.387.975.981
II. Tài sản cố định	220		737.222.300.885	774.477.133.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	702.840.474.876	729.077.515.512
- Nguyên giá	222		1.280.701.673.317	1.257.071.563.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(577.861.198.441)	(527.994.047.689)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	9.774.398.256
- Nguyên giá	225		-	11.028.097.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.253.699.460)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	34.381.826.009	35.625.219.394
- Nguyên giá	228		49.372.860.349	49.330.902.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.991.034.340)	(13.705.682.955)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	147.290.077.076	152.774.034.428
- Nguyên giá	231		193.870.768.996	193.870.768.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(46.580.691.920)	(41.096.734.568)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		754.722.054.394	174.714.575.175
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		475.172.686.529	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	279.549.367.865	174.714.575.175
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.538.275.433.073	1.217.119.306.125
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		755.506.133.073	738.119.306.125
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		786.669.300.000	482.900.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9.600.000.000	9.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.765.597.202	27.248.081.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.765.597.202	27.248.081.523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.671.549.301.392	5.210.939.924.350
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.200.673.837.106	2.325.589.060.114
I. Nợ ngắn hạn	310		1.844.255.325.593	2.266.649.382.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	277.065.916.169	323.228.232.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.693.537.772	42.372.856.693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17.474.032.695	18.942.350.840
4. Phải trả người lao động	314		16.851.146.160	20.570.311.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	49.140.223.049	9.023.815.013
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.206.406.925	3.651.185.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.134.216.371.727	1.332.974.914.218
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	316.691.492.350	511.864.490.109
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.916.198.746	4.021.226.726
II. Nợ dài hạn	330		356.418.511.513	58.939.677.775
1. Phải trả người bán dài hạn	331		231.899.250	4.634.716.389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.573.679.229	2.204.741.004
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	11.003.404.118	6.756.037.147
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	312.360.946.963	20.271.801.764
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		29.248.581.953	25.072.381.471
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.470.875.464.286	2.885.350.864.236
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	3.470.875.464.286	2.885.350.864.236
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.488.339.483	15.081.857.924
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.041.450.205	12.056.937.705
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.933.372.315	96.995.135.190
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		66.878.004.107	16.964.058.900
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		157.055.368.208	80.031.076.290
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		637.366.902.283	196.171.533.417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.671.549.301.392	5.210.939.924.350

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Kim Ngân

Võ Nữ Từ Anh

Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	592.343.447.915	1.200.060.267.247	1.925.640.203.956	2.910.460.763.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.353.669.938	30.229.065.884	6.371.245.286	56.710.096.401
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	589.989.777.977	1.169.831.201.363	1.919.268.958.670	2.853.750.666.692
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	526.621.661.777	1.032.864.829.789	1.781.139.088.428	2.551.522.418.405
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.368.116.200	136.966.371.574	138.129.870.242	302.228.248.287
			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	99.935.250.358	126.174.849.377	161.009.182.933	178.310.700.135
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	29.312.478.298	115.647.769.384	(30.353.991.723)	206.515.773.144
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.327.020.760	7.996.149.691	28.595.512.219	87.508.750.221
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(29.630.961.191)	-	(82.610.684.011)	18.483.893.790
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	8.795.311.389	34.224.416.068	33.987.320.087	73.720.774.304
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	23.573.670.231	31.930.254.539	89.344.514.950	89.083.079.317
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		71.990.945.449	81.338.780.960	123.550.525.850	129.703.215.447
			-	-	-	-
12. Thu nhập khác	31	VI.7	963.744.024	7.253.992.728	3.008.483.901	11.056.586.857
13. Chi phí khác	32	VI.8	(36.320.543)	3.007.458.503	1.158.159.848	5.214.801.969
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.000.064.567	4.246.534.225	1.850.324.053	5.841.784.888
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		72.991.010.016	85.585.315.185	125.400.849.903	135.545.000.335
			-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	16.531.192.018	15.946.716.329	19.709.380.450	31.626.221.951
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.809.891.146	31.849.858	4.176.200.482	2.528.982.660
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.649.926.852	69.606.748.998	101.515.268.971	101.389.795.724
			-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		46.527.874.381	54.854.812.989	93.129.288.453	80.031.076.290
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.122.052.471	14.751.936.009	8.385.980.518	21.358.719.434
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	181	214	363	309

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2020

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		125.400.849.899	135.545.000.335
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		57.663.556.379	60.705.851.488
03	2. Các khoản dự phòng		(156.785.422.787)	71.554.342.625
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.094.357.437)	553.925.308
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.678.381.628)	(163.109.924.692)
06	5. Chi phí lãi vay		28.128.851.198	87.508.750.221
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.635.095.624	192.757.945.285
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(146.214.028.326)	(125.982.058.958)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(152.137.020.999)	68.646.169.450
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(232.506.963.364)	1.131.036.874.992
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		6.603.544.305	28.206.126.535
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(5.629.917.730)	47.580.683.590
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(21.138.487.469)	(107.086.037.202)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.351.301.131)	(36.696.240.069)
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.117.327.607)	(5.698.678.692)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(544.856.406.697)	1.192.764.784.931
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(119.950.878.181)	(13.913.069.282)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		229.141.000	285.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.673.701.989)	(142.306.490.621)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		120.006.490.621	34.450.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(183.149.200.000)	(75.152.400.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		226.587.338.541	250.000.000.192
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.492.353.508	20.443.766.176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.541.543.500	73.806.806.465
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		500.440.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		948.857.238.733	1.150.909.795.008
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(847.369.282.329)	(2.295.026.970.893)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.571.808.964)	(4.375.059.152)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.538.717.414)	(7.200.220.724)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		588.817.430.026	(1.155.692.455.761)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		74.502.566.829	110.879.135.635
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		201.977.056.819	91.080.889.570
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.389.381	17.031.614
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>276.493.013.029</u>	<u>201.977.056.819</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Kim Ngân

Võ Nữ Từ Anh

Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 26 vào ngày 18 tháng 11 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64,09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	74,99%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73,75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>03 - 09 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.457.546.283	1.039.590.190
Tiền gửi ngân hàng	103.492.389.000	98.217.754.520
Các khoản tương đương tiền	171.543.077.750	102.719.712.109
Cộng	276.493.013.033	201.977.056.819
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/12/2020	01/01/2020
Tổng giá trị cổ phiếu		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	-	283.624.800.000
Công ty CP Alphanam (ALP)	7.243.518.147	7.243.518.147
Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	1.385.836.600	1.385.836.600
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	492.076.560	492.076.560
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	56.421.430.890	49.445.997.910
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	1.345.515.250
Công ty CP Vinhomes (VHM)	-	-
Tập đoàn Vingroup- Công ty CP (VIC)	-	-
Cộng	65.542.862.197	343.537.744.467
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/12/2020	01/01/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	472.247.204.872	555.646.862.340
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	91.527.893.041	153.727.893.041
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	24.381.459.500	25.481.713.505
Công ty CP Capella Việt Nam	3.135.482.042	3.262.837.239
Công ty CP Phú Hữu Gia	164.214.093.618	-
Cộng	755.506.133.073	738.119.306.125
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398.400.000.000	398.400.000.000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283.624.800.000	-
Công ty CP Vietferm	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73.264.500.000	67.500.000.000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14.380.000.000	-
Khác	0	-
Cộng	786.669.300.000	482.900.000.000
c) Dự phòng đầu tư	(13.670.247.360)	(169.787.073.560)

3. Phải thu khách hàng

31/12/2020

01/01/2020

Ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Việt Phương	0	200.528.266.849
Công ty Cổ Phần LEC Group	0	167.172.995.594
Cá nhân mua căn hộ	6.979.166.755	53.582.312.806
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	27.907.913.000	15.860.629.400
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	462.000.000	7.094.310.300
Công ty Nha Trang Charter	690.410.000	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Gia Vị Tây Nguyên	0	-
CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TOSHIBA ASIA	32.537.830.242	-
CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH CẤP SAIGONTOURIST	27.014.300.887	-
CÔNG TY TNHH ĐIỆN CƠ SOLEN (VIỆT NAM)	36.274.055.766	-
CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN M3	7.801.640.000	-
CTY CP ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN IMC	67.568.321.696	-
CÔNG TY TNHH NAM TRÍ VIỆT	95.755.860.530	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ VIETSTAR	8.812.635.601	-
Cục Viễn thông và cơ yếu, Bộ Công An	87.122.783.142	-
Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	9.846.000.000	-
Các khách hàng khác	150.793.060.311	330.809.024.783
Cộng	559.665.977.930	775.147.539.732
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	64.922.925.087	25.017.561.373
Cộng	64.922.925.087	25.017.561.373

4. Phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	499.671.477.290	358.421.979.197
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	-	105.780.149.500
Ký cược, ký quỹ	5.109.577.367	20.072.070.000
Phải Thu Cty Cp Tập Đoàn Đầu Tư Việt Phương	2.020.005.665	-
Phải thu từ vốn góp hợp tác kinh doanh - CONIC	-	20.000.000.000
Tạm ứng	18.278.011.750	8.536.881.405
Lãi phải thu	3.320.362.960	(11.813.361.317)
Phải thu các khoản thuê thuê tài chính của ngân hàng Á Châu	-	415.618.997
Cổ tức phải thu	24.986.302	5.162.500.000
Phải thu chi phí chi hộ Công ty LEC Group (ủy thác NK)	4.471.099.588	25.173.896.354
Phải thu tiền ủy thác mua cổ phiếu Sam Cường	9.381.764.380	9.415.769.880
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	2.586.563.944	-
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chi trả bồi thường hộ dân)	302.541.282.365	-
Phải thu khác	18.343.687.674	20.966.488.821
Cộng	865.748.819.285	562.131.992.837
Dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
UBND tỉnh Lâm Đồng	17.340.917.391	19.539.497.101
Ký cược, ký quỹ	4.556.478.880	4.598.478.880
Vốn góp HTĐT	1.250.000.000	1.250.000.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
Phải thu khác	-	-
Cộng	23.147.396.271	25.387.975.981
5. Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu	216.329.298.815	277.623.448.608
Bất động sản dở dang	-	259.287.759.835
Thành phẩm	90.325.125.609	111.798.153.526
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.765.104.928	58.229.431.306
Hàng hóa bất động sản	0	-2.125.949.645
Công cụ, dụng cụ	5.522.617.282	4.926.042.367
Hàng hoá	5.504.504.885	70.561.709.074
Hàng gửi đi bán	96.602.671.948	160.571.925
Hàng mua đang đi đường	34.284.800.803	27.330.132.726
Dự phòng hàng tồn kho	(109.766.075)	(996.658.758)
Giá trị thuần hàng tồn kho	478.224.358.195	805.894.640.964
6. Chi phí xây dựng dở dang	31/12/2020	01/01/2020
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	160.106.070.538	120.108.255.031
DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY NĂNG LƯỢNG ĐIỆN MẶT TRỜI	23.017.785.994	-
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	93.390.077.383	53.039.512.093
Các công trình khác	3.035.433.950	1.566.808.051
Cộng	279.549.367.865	174.714.575.175
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)		
8. Tài sản cố định vô hình		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	43.484.939.916	5.190.090.433	697.830.000	49.372.860.349
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	43.484.939.916	5.190.090.433	697.830.000	49.372.860.349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	10.587.111.745	3.500.973.780	697.830.000	14.785.915.525
Khấu hao trong kỳ	90.518.862	114.599.953	-	205.118.815
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	10.677.630.607	3.615.573.733	697.830.000	14.991.034.340
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	32.897.828.171	1.689.116.653	-	34.586.944.824
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	32.807.309.309	1.574.516.700	-	34.381.826.009

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	11.028.097.716	11.028.097.716
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	11.028.097.716	11.028.097.716
Tăng khác	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.080.806.792	2.080.806.792
Khấu hao trong kỳ	91.900.814	91.900.814
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.172.707.606)	-
Tăng khác	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	0	0
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	8.947.290.924	8.947.290.924
Số dư cuối kỳ	0	0

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	2.099.000.000	140.105.412.263	51.666.356.733	193.870.768.996
Mua trong kỳ				-
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	2.099.000.000	140.105.412.263	51.666.356.733	193.870.768.996
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	69.966.666	25.416.606.779	19.888.774.434	45.375.347.879
Khấu hao trong kỳ	11.661.111	634.652.361	559.030.569	1.205.344.041
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	81.627.777	26.051.259.140	20.447.805.003	46.580.691.920
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	2.029.033.334	114.688.805.484	31.777.582.299	148.495.421.117
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	2.017.372.223	114.054.153.123	31.218.551.730	147.290.077.076
11. Chi phí trả trước			31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			2.869.089.847	3.131.462.541
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			2.675.314.771	3.534.002.061
Cộng			5.544.404.618	6.665.464.602
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			2.365.404.592	8.888.595.357
Phí hoa hồng, môi giới			11.444.075.918	12.087.969.958
Chi phí thuê đất			10.475.113.954	1.840.186.028
Chi phí trả trước dài hạn khác			-2.518.997.262	4.431.330.180
Cộng			21.765.597.202	27.248.081.523
12. Vay và nợ thuê tài chính			31/12/2020	01/01/2020
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)			125.680.976.272	85.245.212.247
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND			-	22.857.855.079
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD			33.778.000.568	71.389.698.434
Ngân hàng TNHH MTV HSBC			8.899.525.850	46.021.261.952
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)			8.634.615.084	
Ngân hàng TNHH United Overseas (UOB)			35.323.892.219	68.309.703.000
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_VND			1.549.795.258	23.158.283.559
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD			42.805.456.211	13.355.009.465
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_VND			-	55.303.267.923
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Hà - USD			-	1.924.191.250
Ngân hàng Quân Đội_VND			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay cá nhân - Dương Thành Trung	4.719.230.888	-
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	-	100.000.000.000
Vay cá nhân - Trần Văn Hải	-	20.000.000.000
Vay Infinity Group	52.800.000.000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	1.800.007.200
Vay dài hạn đến hạn trả	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay khác	-	-
Cộng	316.691.492.350	511.864.490.109
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	0	-
Vay ngân hàng	15.208.333.326	17.500.000.000
Trái phiếu	297.152.613.637	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	2.771.801.764
Cộng	312.360.946.963	20.271.801.764
13. Phải trả người bán	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
STX Corporation	-	85.176.080.010
IMR Metallurgical Resources AG	-	78.229.220.256
Pine Energy Pte. Ltd	-	41.977.812.600
Mitsui & Co., Ltd	5.087.162.148	40.291.866.450
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	69.117.184.400	19.521.269.400
Sei Thai Electric Conductor Co.,ltd	37.323.140.869	-
Corning Incorporatad, NY, USA	13.376.085.559	-
Công ty TNHH Nam Trí Việt	105.365.175.966	-
Các đối tượng khác	46.797.167.227	58.031.983.483
Cộng	277.065.916.169	323.228.232.199
Dài hạn		
Các đối tượng khác	231.899.250	4.634.716.389
Cộng	231.899.250	4.634.716.389
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	14.335.400.471	4.423.702.801
Chi phí Upas L/C	1.319.260.380	2.087.014.871
Chi phí xây dựng dự án	0	371.378.655
Lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	27.191.052.299	0
Chi phí tiền lương nghỉ phép	3.260.773.575	0
Chi phí hoa hồng	473.972.773	0
Trích trước chi phí dự án chung cư Samsora Riverside	701.442.750	0
Chi phí nghỉ mát	0	0
Chi phí phải trả khác	1.558.320.801	2.141.718.686
Cộng	49.140.223.049	9.023.815.013
15. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	772.412.359,0	-
Bảo hiểm xã hội	203.179.497,0	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	2.565.045.400.000	100%	2.565.045.400.000	100%
Cộng	2.565.045.400.000	100%	2.565.045.400.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.565.045.400.000	2.490.362.630.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	74.682.770.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.565.045.400.000	2.565.045.400.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	256.504.540	256.504.540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	256.504.540	256.504.540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	256.504.540	256.504.540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	256.504.540	256.504.540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	256.504.540	256.504.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	592.343.447.915	473.352.461.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ		45.187.034.275
Cộng	592.343.447.915	518.539.495.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	91.787.042	-
Giảm giá hàng bán	216.916.623	-
Hàng bán bị trả lại	2.044.966.273	9.542.062.838
Cộng	2.353.669.938	9.542.062.838
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	589.989.777.977	463.810.398.435
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	45.187.034.275
Cộng	589.989.777.977	508.997.432.710
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	526.621.661.777	430.522.533.551
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		28.072.708.142
Cộng	526.621.661.777	458.595.241.693
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.621.665.427	1.392.076.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	28.189.281.912	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi chênh lệch tỷ giá	2.254.431.415	1.874.406.999
Lãi bán các khoản đầu tư	56.972.100.875	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.897.770.729	1.859.527.335
Cộng	99.935.250.358	5.126.011.277
6. Chi phí tài chính	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
Lãi tiền vay	11.327.020.760	10.251.249.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.906.622	990.987.919
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư		9.030.000
Chi phí tài chính khác	17.896.550.916	49.237.531
Cộng	29.312.478.298	11.300.504.817
7. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	90.909.091	48.181.818
Tiền phạt thu được	549.502.555	455.300.883
Các khoản khác	323.332.378	1.881.496.547
Cộng	963.744.024	2.384.979.248
8. Chi phí khác	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	230.462.210	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	79.072.988	0
Các khoản bị phạt	142.177.508	305.394.422
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	
Các khoản khác	-488.033.249	117.961.432
Cộng	(36.320.543)	423.355.854
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.795.311.389	13.788.742.831
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.573.670.231	18.269.058.085
Cộng	32.368.981.620	32.057.800.916
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.030.665.447	275.036.088.615
Chi phí nhân công	22.878.507.192	23.815.159.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.618.865.983	8.282.009.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.220.027.642	23.341.515.896
Chi phí khác bằng tiền	3.667.462.205	4.804.915.466
Cộng	342.415.528.469	335.279.688.973
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.531.192.018	15.946.716.329
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.809.891.146	31.849.858
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.527.874.381	54.854.812.989
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.527.874.381	54.854.812.989
Cổ phiếu công đồng đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	256.504.540	249.036.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	181	220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.912.563.207	13.788.742.831
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.789.171.685	18.269.058.085
Cộng	56.490.906.577	32.057.800.916
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.030.665.447	275.036.088.615
Chi phí nhân công	22.878.507.192	23.815.159.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.618.865.983	8.282.009.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.220.027.642	23.341.515.896
Chi phí khác bằng tiền	3.667.462.205	4.804.915.466
Cộng	342.415.528.469	335.279.688.973
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.531.192.018	15.946.716.329
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.809.891.146	31.849.858
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.527.874.381	54.854.812.989
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	46.527.874.381	54.854.812.989
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	256.504.540	249.036.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	181	220

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.850.947.764.116	323.596.250.331	2.174.544.014.447
Các khoản vay	316.691.492.350	312.360.946.963	629.052.439.313
Phải trả người bán	277.065.916.169	231.899.250	277.297.815.419
Người mua trả tiền trước	24.693.537.772	-	24.693.537.772
Chi phí phải trả	49.140.223.049	-	49.140.223.049
Phải trả khác	1.183.356.594.776	11.003.404.118	1.194.359.998.894
Số đầu kỳ	2.228.488.123.245	31.062.555.300	2.260.150.678.545
Các khoản vay	511.864.490.109	20.271.801.764	532.136.291.873
Phải trả người bán	323.228.232.199	4.634.716.389	327.862.948.588
Người mua trả tiền trước	42.372.856.693	-	42.372.856.693
Chi phí phải trả	9.023.815.013	-	9.023.815.013
Phải trả khác	1.341.998.729.231	6.756.037.147	1.348.754.766.378

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020 do Công ty TNHH AASC kiểm toán.

Người lập


Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng


Võ Nữ Từ Anh

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

**Trần Việt Anh**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	762.189.553.840	431.893.802.605	4.652.827.136	57.765.638.400	569.741.220	1.257.071.563.201
Mua trong kỳ		13.945.730.288	286.375.000	4.457.179.909		18.689.285.197
Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.303.683.492	2.109.256.518				7.412.940.010
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán				2.472.115.091		2.472.115.091
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	767.493.237.332	447.948.789.411	4.939.202.136	59.750.703.218	569.741.220	1.280.701.673.317
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	126.815.615.533	361.642.308.580	3.011.891.805	36.362.353.652	161.878.119	527.994.047.689
Khấu hao trong kỳ	22.491.977.383	21.617.306.292	345.690.809	5.188.170.412	111.234.204	49.754.379.100
Tặng khác		2.172.707.606				2.172.707.606
Thanh lý, nhượng bán	-	-		2.059.935.954	-	2.059.935.954
Giảm khác	-	-				0
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	149.307.592.916	385.432.322.478	3.357.582.614	39.490.588.110	273.112.323	577.861.198.441
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	635.373.938.307	70.251.494.025	1.640.935.331	21.403.284.748	407.863.101	729.077.515.512
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	618.185.644.416	62.516.466.933	1.581.619.522	20.260.115.108	296.628.897	702.840.474.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	2.565.045.400.000	-	15.081.857.924	12.056.937.705	96.995.135.190	196.171.533.417	2.885.350.864.236
Tăng vốn trong năm này						500.440.000.000	500.440.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-		-	93.129.288.453	8.385.980.518	101.515.268.971
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-	(7.430.261.083)	(1.561.038.544)	(8.991.299.627)
Phát hành cổ phiếu	-	-		-	(21.115.870.000)	(7.418.369.294)	(28.534.239.294)
Chia cổ tức cho cổ đông			15.835.481.559			5.280.388.441	21.115.870.000
Phân phối lợi nhuận			1.571.000.000		(1.571.000.000)		-
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con	-	-		-	63.926.079.755	(63.926.079.755)	-
Giảm khác	-	-		-	(15.487.500)	(5.512.500)	(21.000.000)
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	2.565.045.400.000	-	32.488.339.483	12.056.937.705	223.917.884.815	637.366.902.283	3.470.875.464.286

